

NGŨ PHÁP 7

1. CẦU KHIẾN CÁCH

1.1 Cầu khiến cách đuôi –yā: một số động từ, bao gồm động từ deti “cho đi”, jānāti “biết” và karoti “làm”... thỉnh thoảng xuất hiện dạng cầu khiến cách với hậu tố -yā.

Do đó, ngoài những dạng ngôi ba số ít như dadeyya, jāneyya, và kareyya, chúng ta còn thấy các dạng như dajjā (<dad + yā), jaññā (<jan + yā) hoặc janiyā, và kariyā hoặc kayirā (<kariyā).

Ngoài ra, cũng có một vài dạng ngôi một như dajjam hoặc dajjami, nhưng nhìn chung, chúng hiếm gặp.

1.2 Cầu khiến cách của động từ atthi “thì, là, tồn tại” như sau:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	assam / siyam	assāma
Ngôi thứ hai	assa	assatha
Ngôi thứ ba	assa / siyā	assu / siyum

Dạng siyā thường được dùng để biểu đạt tình huống giả định: giả sử..., nếu..., có thể là...

siyā... Bhagavato... bhāsitaṃ jano aññathā pi paccāgaccheyya⁷

Có thể người ta (jano) sẽ hiểu (paccāgaccheyya) khác nhau (aññathā) điều được nói (bhāsitaṃ) bởi Đức Thế Tôn (Bhagavato)

2. TƯƠNG LAI PHÂN TỬ BỊ ĐỘNG

2.1 Tương lai phân tử bị động được hình thành bằng các hậu tố **-(i)tabba** và **-anīya**, (hoặc **-ñīya** đối với gốc có dạng **-r-**). Ngoài ra thì thỉnh thoảng còn có dạng hậu tố **-aneyya**, hay thậm chí **-ya**. Gốc dùng cho loại phân tử này thường (mặc dù không phải lúc nào cũng vậy) giống với gốc động từ thì hiện tại. Chẳng hạn:

Hiện tại

gacchati “đi”
 sunāti “nghe”
 karoti “làm”
 bhavati “là, trở thành”
 carati “đi chuyển, thực hành”
 jānāti “biết”
 passati “thấy”
 pūjeti “tôn thờ, kính trọng”
 hanati “giết”
 deti “cho”
 pivati “uống”
 labhati “đạt được”

Tương lai phân từ bị động

gantabba
 sotabba
 kattabba / kātabba / karaṇīya / kicca
 bhavitabba / bhabba⁸ (<bhav + -ya)
 caritabba
 jānitabba / ñātabba / ñeyya
 daṭṭhabba / dassanīya / dassaneyya
 pūjanīya / puja (<puj + -ya)
 hantabba / hañña (<han + -ya)
 dātabba / deyya
 peyya / pātabba
 laddhabba

2.2 Tương lai phân từ bị động không chỉ truyền đạt ý nghĩa bị động ở tương lai, tức “sẽ được làm”, “sẽ bị làm”... mà còn có thể biểu đạt sắc thái đáng mong muốn, tức “nên được làm” hoặc “xứng đáng được làm”... Trong các bài đọc trước, chúng ta cũng đã gặp qua một vài trường hợp như vậy.

bhikkhu... hoti añjalikaraṇīyo

Vị Tỳ khuru xứng đáng được tôn kính (añjali “cử chỉ thể hiện sự tôn kính”)

pūjā ca pūjanīyānaṃ

... việc kính lễ những bậc đáng được kính lễ

Nhắc lại: giống như mọi loại phân từ khác, tương lai phân từ bị động có thể được dùng làm (1) Danh từ, hay (2) Tính từ. Muốn biến cách theo nam tính, chúng theo bảng biến cách của danh từ nam tính tận cùng –a, muốn biến cách theo trung tính, chúng theo bảng biến cách của danh từ trung tính tận cùng –a, muốn biến cách theo nữ tính, chúng theo bảng biến cách của danh từ nữ tính tận cùng –ā.

3. CÁCH DÙNG PHẢN THÂN CỦA ATTAN “BẢN THÂN, LINH HỒN”

Danh từ attan (VI, 1) có thể được sử dụng làm đại từ phản thân, tức ‘bản thân người ấy, bản thân anh ấy, bản thân cô ấy, bản thân bạn, bản thân mình’... Thông thường, với cách dùng này, nó vẫn biến cách theo 8 cách, tuy nhiên, nó sẽ ở dạng số ít – bất kể đối tượng nó chỉ đến có thể ở số nhiều, chẳng hạn:

yadā tumhe **attanā**’va jāneyyātha...

khi nào chính các người **tự mình** biết...

Ở trên, attanā là dụng cụ cách, số ít của attan, tuy nhiên, đối tượng nó chỉ đến là tumhe ‘các người’ lại ở số nhiều.

4. PHỦ ĐỊNH VỚI NO VÀ MÃ

4.1 mā là một phụ từ dùng để ngăn cấm, nó thường kết hợp với động từ mệnh lệnh cách: ‘chớ làm cái này’, ‘đừng làm việc kia’... Nó còn có thể kết hợp với động từ bất định và cầu khiến cách. Ví dụ:

mā saddaṃ akattha “đừng làm ồn”
(akattha là động từ bất định ngôi thứ 2 số nhiều của karoti)

mā saddaṃ akāsi “đừng làm ồn”
(akāsi là động từ bất định ngôi thứ 2 số ít của karoti)

mā pamādaṃ anuyuñjetha “chớ xuôi theo sự dễ dãi”
(anuyuñjetha là động từ cầu khiến cách ngôi thứ 2 số nhiều
của anuyuñjati)

mā gaccha “đừng đi”
[gaccha là động từ mệnh lệnh cách ngôi thứ hai số ít của gacchati (III, 5)]

4.2 NO là một từ phủ định nhưng nhấn mạnh hơn **na**. **no vā** có nghĩa “hay không”, “chẳng phải vậy ư?”

eso dhammo kusalo, no vā
(giáo pháp này thích hợp hay không?). Ở đây, tính từ **kusalo** có
nghĩa ‘**phù hợp, thích hợp**’.

5. ETI “ĐẾN”

Động từ eti “đến” có gốc hiện tại là e-

emi “tôi đến”, **etha** “ban đến”... Một số dạng khác của động từ này là

Quá khứ hoàn thành	ita
Mệnh lệnh cách, ngôi thứ 2 số ít	ehi
Mệnh lệnh cách, ngôi thứ 2 số nhiều	etha

6. SACE VÀ -CE “NẾU”

Cả sace và -ce đều biểu đạt nghĩa “nếu”

6.1 -ce đã được giới thiệu ở phần ngữ pháp bài IV,11. Khi phát âm, -ce không được nhấn, nó sẽ dính liền sau một từ khác, thường là từ đầu tiên trong câu.

ahañce eva kho pana musāvadī assaṃ...
[Nếu tôi là người nói dối (danh từ musāvadī có nghĩa ‘người nói dối’)]

(Trong ví dụ trên, chú ý cách dùng của assaṃ - động từ cầu khiến cách ngôi 1, số ít của atthi)

6.2 Trái với -ce, sace lại đứng độc lập chứ không dính liền sau từ khác, và thường xuất hiện đầu câu

sace labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ...
Nếu các người có được một người bạn trí tuệ...

Nói cách khác, sace được dùng trong câu điều kiện ‘nếu... thì...’, và cụ thể hơn, sace thuộc mệnh đề ‘nếu’. Lúc này, động từ ở mệnh đề ‘nếu’ và động từ ở mệnh đề ‘thì’ có thể thuộc nhiều cách, nhiều thì khác nhau tùy thuộc vào mục đích biểu đạt của người viết. Trong ví dụ trên, động từ thuộc câu khiến cách, tuy nhiên động từ mô tả cách hiện tại, bất định... vẫn có thể được dùng.

sace... saccāṃ vadasi adāsī bhavasi
[Nếu bạn nói sự thật (hiện tại, ngôi 2, số ít, mô tả cách), thì bạn không phải
nữ hầu]
(danh từ nữ tính dāsī = nữ tì, nữ hầu)

7. VỊ TRÍ CÁCH

Khi kết hợp với động từ deti (hoặc dadāti) ‘cho’, vị trí cách sẽ biểu đạt ý nghĩa ‘từ’, ‘bắt nguồn từ’...

dajjāppamaśmim = dajjā + appamaśmim

[người ta nên bỏ thí từ những gì ít ỏi (của họ)] (appaṃ là danh từ có nghĩa ‘cái ít ỏi’)

Lưu ý: appa nguyên gốc là một tính từ, nó có thể được dùng làm đại từ, khi đó nó sẽ biến đuôi theo bảng biến cách của đại từ, giống như para “khác” và sabba “tất cả” (xem IV, 8)

8. CĂN ĐỘNG TỪ HĀ

Từ căn động từ **hā** ‘suy giảm’ hình thành nhiều động từ quan trọng, trong đó có **hāyati** “suy yếu, hao mòn”, **vijahati** “từ bỏ, bỏ rơi, rời khỏi”, **pajahati** “từ bỏ, bỏ rơi”, **jahati** hoặc **jahāti** “từ bỏ, bỏ rơi, rời khỏi” và **hāpeti** “bỏ qua, bỏ lơ, làm nhỏ lại (ngoại động từ)”.

Chú ý: trong số các động từ cùng căn **hā**, nhiều động từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa, và hầu hết chúng có gốc hiện tại là **jah(a)-**. Sau đây là một vài dạng điển hình:

Hiện tại, ngôi 3, số ít	hāyati	vijahati	pajahati /pajahāti	jahāti	hāpeti
Bất định, ngôi 3, số ít	hāyi	vijahi	pajahi	jahi	hāpesi
Gốc hiện phân, số nhiều	hāyanta / hāyamāna	vijahanta	pajahanta	jahanta	hāpenta
Gốc quá phân, số nhiều	hīna	vijahita	pajahita	jahita	hāpita
Động từ bất biến	hāyitvā	vijahitvā / viḥāya	pajahitvā / pahāya	jahitvā / hitvā	hāpetvā
Gốc tương phân, số nhiều	hātabba	vijahitabba	pajahitabba	jahitabba	hāpetabba

Động từ **hāyati** “bị suy giảm, bị từ bỏ” cũng bắt nguồn từ căn này. Một vài dạng của nó như sau:

Hiện tại, ngôi 3, số ít	hāyati
Bất định, ngôi 3, số ít	hāyi
Hiện phân	hāyamāna